



yī shān
衣衫

noun · clothing, garments

Example Sentences

Tā de yī shān hěn zhěng jié
他的衣衫很整洁。

His clothes are very neat.

Lǎo rén yī shān lán lǚ de zhàn zài jiē tóu
老人衣衫褴褛地站在街头。

The old man stood on the street in ragged clothes.

Tā yī shān dān bó zài hán fēng zhōng sè sè fā dǒu
她衣衫单薄，在寒风中瑟瑟发抖。

She was thinly clad and shivered in the cold wind.

Trace each character, then write the word on your own.

衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣											
衫	衫	衫	衫	衫	衫	衫	衫	衫	衫	衫									